

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 11/2024/KDTM-GĐT

Ngày: 10/6/2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Ủy ban Thẩm phán - Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Khoa

Ông Phan Thanh Tùng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Sỹ Nguyên, Thẩm tra viên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Hà Văn Hùng, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa giám đốc thẩm để xét xử vụ án kinh doanh thương mại “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*” giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần B; Địa chỉ: số 1, đường Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Minh Hiền (theo Giấy ủy quyền số 03/UQ –TA ngày 30/01/2015).

2. *Bị đơn:* Công ty Cổ phần K; Địa chỉ: lầu 1, Tòa nhà SECC, 799 Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phú, Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn Phú (theo Giấy ủy quyền ngày 03/3/2020).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Công ty Cổ phần Đ; Địa chỉ: lầu 1, Tòa nhà SECC, 799 Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phú, Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Hữu Phúc – Tổng giám đốc.

3.2. Bà Hoàng Thị Hải Y; địa chỉ: BA 15.01 Tòa nhà Bahamas, Đảo Kim Cương, phường Bình Trưng Tây, Quận 2, Thành Phố Hồ Chí Minh.

3.3. Ông Nguyễn Quang H, sinh năm 1971; Địa chỉ: 15/2 đường Tân Canh, Phường 1, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Ông Nguyễn Quang H1, sinh năm 1969; Địa chỉ: 360C Bến Vân Đồn, A2-11 Chung cư Khánh Hội, phường 1, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Công ty Cổ phần B trình bày:

Ngày 14/5/2010, Công ty Cổ phần K (sau đây gọi tắt là Công ty K - bên A) và Công ty Cổ phần B (sau đây gọi tắt là Công ty B – bên B) đã ký kết Hợp đồng thi công số: 06/2010/HĐ-CCBL (sau đây gọi tắt là Hợp đồng 06), về việc: Cung cấp và ép cọc Bê tông cốt thép đại trà cho công trình dự án Khu dân cư B – đường Ng, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty K làm chủ đầu tư. Theo phương thức đơn vị thi công bên B ứng trước vốn thi công cho bên A. Giá trị hợp đồng tạm tính bao gồm thuế là: 22.300.185.600 đồng. Trong đó: Cung cấp cọc là: $40.320\text{m} \times 352.800\text{đồng/m} \times 1.1 = 15.647.385.600$ đồng; Ép cọc : $40.320\text{m} \times 150.000\text{đồng/m} \times 1.1 = 6.652.800.000$ đồng. Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty B đã tiến hành cung cấp cọc và triển khai ngay việc ép cọc theo đúng thỏa thuận tại các Điều khoản của hợp đồng mà hai bên đã ký. Ngày 11/5/2011, hai bên có ký thêm Phụ lục Hợp đồng thi công số: 06/2011/PLHĐ-CCBL (sau đây gọi tắt là Phụ lục Hợp đồng 06), về việc điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng: theo tiến độ thực tế và yêu cầu của Chủ đầu tư.

Căn cứ theo bảng Hồ sơ quyết toán nhà thầu (xác nhận công nợ) ngày 31/12/2012 thì Công ty K còn nợ Công ty B số tiền nợ gốc và lãi phát sinh chưa thanh toán của Hợp đồng 06, gồm: tiền cung cấp cọc và ép cọc còn nợ gốc là: 10.415.476.990 đồng; tiền lãi cũ đã xác nhận ngày 31/12/2012 là: 575.532.854 đồng; tiền lãi tính từ ngày 01/01/2013 đến 12/8/2019 là: 8.053.333.604 đồng. Tổng cộng là 19.044.343.000 đồng.

Ngày 08/6/2011, Công ty K và Công ty B đã ký kết Hợp đồng thi công xây dựng số 05/2011/HĐKT-DA-BL (sau đây gọi tắt là Hợp đồng 05) về việc thi công xây dựng nhà thô cho công trình dự án Khu dân cư B – tại đường Ng, xã N1, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty K làm chủ đầu tư. Thời gian thực hiện hợp đồng là 240 ngày tính từ ngày Công ty B nhận bàn giao mặt bằng, giá trị hợp đồng tạm tính chưa bao gồm thuế VAT là 208.572.960.000 đồng, cụ thể: tổng diện tích sàn tạm tính: 69.524,3157m²; Đơn giá xây dựng tạm tính: 3.000.000 đồng/m². Tổng giá trị hợp đồng: 69.524,32 m² x 3.000.000 đồng = 208.572.960.000 đồng. Ngày 15/7/2011, hai bên đã thống nhất tiến hành ký thêm Phụ lục Hợp đồng thi công xây dựng số 1 của hợp đồng số: 05/2011/PLHĐKT-DA-BL (sau đây gọi tắt là Phụ lục Hợp đồng 05), về việc sửa đổi và bổ sung Điều 5, Điều 6, Điều 25 và Điều 27 của Hợp đồng 05, theo đó giá trị hợp đồng được tạm tính như sau: Tổng số căn tạm tính là 198 căn; Giá trị dự toán tạm tính: 1.746.282.000 đồng/căn. Tổng giá trị hợp đồng là 198 căn x 1.746.282.000 đồng = 345.736.836.000 đồng. Sau khi ký kết Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng Công ty B đã tiến hành các công việc để triển khai thực hiện ngay việc thi công xây dựng theo đúng thỏa thuận của hợp đồng hai bên đã ký.

Công ty B đã thi công xây dựng theo nội dung Văn bản số 93A/CVK ngày 01/8/2011 của Công ty K về việc yêu cầu Công ty B thi công xây dựng với số lượng 19 căn nhà, ngày khởi công là ngày 04/8/2011 đến hết ngày 01/10/2012 thì hai bên thống nhất ngừng thi công vì phía Công ty K đã không thanh toán tiền đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng. Tại Biên bản làm việc ngày 27/9/2013, các bên đã thống nhất công nợ về việc quyết toán Hợp đồng 05 có ký xác nhận 3 bên (Chủ đầu tư: Công ty K, Đơn vị tư vấn giám sát: Công ty TNHH đầu tư và Tư vấn TP và Đơn vị thi công: Công ty B), phần kết luận của biên bản, các bên đã thống nhất: Tổng giá trị thực hiện thi công của Công ty B là 4.231.573.658 đồng và Công ty K đã thanh toán với số tiền là 3.193.360.460 đồng. Như vậy, Công ty K còn nợ Công ty B số tiền gốc là 1.038.213.198 đồng.

Tại khoản 2.6, Điều 2 của Phụ lục Hợp đồng 05, hai bên có thỏa thuận: “*Nếu Bên A tạm ứng, thanh toán không đúng hạn thì phải chịu phạt theo lãi suất vay của Ngân hàng V trên số tiền chậm thanh toán*”. Như vậy, tiền lãi chậm trả tính từ ngày 28/9/2013 đến ngày 12/8/2019 trên tiền nợ gốc 1.038.213.198 đồng mà Công ty K phải trả cho Công ty B là 649.532.132 đồng. Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi là 1.687.745.000 đồng.

Do Công ty K cố tình né tránh, không chịu thanh toán nên Công ty B đã khởi kiện yêu cầu Công ty K có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ tạm tính đến ngày 12/8/2019, cụ thể:

Hợp đồng 05 và Phụ lục Hợp đồng 05 số tiền gốc là: 1.038.213.198 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày 12/8/2019 là 649.532.132 đồng. Tổng cộng là 1.687.745.000 đồng; Hợp đồng 06 và Phụ lục Hợp đồng 06, số tiền nợ gốc về việc cung cấp cọc và ép cọc là 10.415.476.990 đồng; nợ lãi cũ đã xác nhận ngày 31/12/2012 là 575.532.854 đồng; nợ lãi tính từ ngày 01/01/2013 đến 12/8/2019 là 8.053.333.604 đồng. Tổng cộng là 19.044.343.000 đồng.

Công ty B không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn cho rằng bị đơn đã thanh toán cho Công ty B tổng số tiền là 15.500.000.000 đồng, thể hiện tại các chứng từ thanh toán từ năm 2010, những chứng từ này là do công việc trước đây và hiện đã kết thúc không liên quan đến vụ kiện này, do Công ty K nói đã thanh toán từ năm 2010 nhưng đến ngày 31/12/2012, Công ty K vẫn còn xác nhận công nợ quyết toán với Công ty B với số tiền là 10.991.009.844 đồng là vô lý. Mặt khác, vào thời điểm quyết toán công trình thi công theo yêu cầu của Công ty K hai bên đã xem xét và tính toán rất kỹ phần khối lượng mà Công ty B đã thực hiện được theo từng thời điểm và số công nợ Công ty K phải trả cho Công ty B (kể cả số tiền gốc và lãi phát sinh do chậm thanh toán, có bảng tính lãi vay chi tiết). Việc tính toán công nợ giữa hai bên đã được thể hiện rõ ràng số tiền gốc, lãi và đã được ký xác nhận vào ngày 31/12/2012 bởi bà Hoàng Thị Hải Y – Tổng Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty K.

Bị đơn Công ty K trình bày:

Đối với Hợp đồng 05: nguyên đơn khởi kiện tranh chấp với Công ty K về nội dung của Hợp đồng và các phụ lục đính kèm nhưng trên thực tế đang tồn tại song song một Hợp đồng số 05-2011/HĐKT-DA-BL và các phụ lục đính kèm

khác ký vào ngày 06/07/2011 với cùng một đối tượng và giá trị hợp đồng, nhưng khác nhau về quy định tạm ứng, thanh, quyết toán là không hợp lý và không có cơ sở. Công ty K không đồng ý thanh toán số tiền 4.773.963.131 đồng và tiền lãi phát sinh là 1.003.633.291 đồng, vì:

Theo quy định tại Mục h khoản 3 Điều 6 của Hợp đồng 05 thì hồ sơ thanh toán bắt buộc nguyên đơn phải xuất “Hóa đơn Giá trị gia tăng (VAT)” cho chủ đầu tư để làm điều kiện thanh toán. Nhưng cho đến nay K vẫn chưa nhận được một hóa đơn GTGT nào của Công ty B. Do vậy, hồ sơ thanh toán của Công ty B chưa đủ điều kiện thanh toán theo quy định của hợp đồng. Thực tế, Công ty K đã tạm ứng cho nguyên đơn với tổng số tiền là 3.193.360.460 đồng và giá trị thép mà Công ty K đã cấp cho nguyên đơn trong quá trình thi công (theo thỏa thuận giá trị thép này sẽ được căn trừ vào giá trị quyết toán của nhà thầu) với khối lượng 51,767 tấn, tương đương với số tiền là 841.213.750 đồng. Như vậy, Công ty K đã hoàn thành tạm ứng và cung cấp thép, giá trị tương đương với số tiền là 4.034.574.210 đồng. Cuối tháng 12/2012, công trình đã ngưng thi công xây dựng hoàn toàn và giá trị khối lượng công trình mà nguyên đơn thực hiện thi công chỉ đạt được giá trị tương đương với số tiền là: 4.227.034.754 đồng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nêu trên là hoàn toàn không hợp lý và không chính xác.

Mặt khác, Hợp đồng 05 là vô hiệu toàn bộ theo quy định của pháp luật dân sự, cụ thể: thực tế đang tồn tại hai hợp đồng thi công số 05-2011/HĐKT-DA-BL với cùng một giá trị, đối tượng hợp đồng cũng như các quyền và nghĩa vụ của các bên nhưng lại quy định khác nhau về điều khoản thanh toán là trái quy định của pháp luật. Theo hợp đồng, mỗi đợt thi công chủ đầu tư có gửi công văn đồng ý để đơn vị thi công thực hiện, nên bị đơn đề nghị nguyên đơn cung cấp toàn bộ các công văn trên (cụ thể là đợt 1 đến đợt 5); ông Nguyễn Quang H là người đại diện theo pháp luật của Công ty K và ông Nguyễn Quang H1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty B là hai anh em ruột thì ông H phải công khai thông tin, việc ký hợp đồng phải được thông qua bằng văn bản của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị công ty chấp thuận theo quy định tại điều 118, 119, 120 của Luật doanh nghiệp, nhưng thực tế việc ký hợp đồng này chưa rõ ràng và không có văn bản chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị công ty mà các bên vẫn ký là trái với Luật Doanh nghiệp và điều lệ của Công ty K;

Công ty K không đồng ý và cũng không chấp nhận sự tồn tại và hiệu lực của văn bản được coi là phụ lục số 1 ký ngày 15/07/2011 (của Hợp đồng thi công xây dựng số 05-2011/HĐKT-DA-BL ngày 08/06/2011), vì: Phụ lục này do ông H và ông Hải tự ý soạn thảo, ký kết với nhau và tự đóng dấu công ty để hợp thức hoá nội dung mà các bộ phận có trách nhiệm soạn thảo, kiểm tra và quản lý hợp đồng như (bộ phận tài chính kế toán, hành chính...) của công ty không hề biết có sự tồn tại của bản phụ lục này.

Công ty K không biết có sự tồn tại của văn bản phụ lục 01 ký ngày 15/7/2011, Công ty K không lưu giữ bất kỳ bản chính, cũng như không biết có sự thực hiện các nội dung của phụ lục hợp đồng này trên thực tế;

Mặt khác, theo Nội dung hợp đồng đã quy định Công ty K tạm ứng cho nguyên đơn 10% giá trị hợp đồng, nhưng trong hợp đồng lại không quy định việc bảo lãnh tạm ứng hoặc bảo lãnh thực hiện hợp đồng là vi phạm các quy định về đấu thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng nên cá nhân ông H và ông Hải tự ý ký kết hợp đồng này và đã gây rất nhiều thiệt hại cho Công ty K.

Đối với Hợp đồng thi công xây dựng số 06/2010/HĐ-CCBL ngày 14/5/2010 và phụ lục Hợp đồng thi công số 06/2011/PLHĐ-CCBL ngày 11/5/2011: Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn vì trong quá trình các bên thực hiện hợp đồng trên, phía bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 15.500.000.000 đồng (bằng hình thức chuyển khoản), nhiều hơn giá trị thực hiện hợp đồng của nguyên đơn.

Ngày 27/7/2018, bị đơn có yêu cầu phản tố như sau: bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 15.500.000.000 đồng (bằng hình thức chuyển khoản). Giá trị thực hiện hợp đồng thi công số: 06/2010/HĐ-CCBL ngày 14/5/2010 của nguyên đơn là 10.915.476.990 đồng. Như vậy, số tiền bị đơn thanh toán cho nguyên đơn còn thừa 4.584.523.010 đồng, cần trừ số tiền mà bị đơn còn nợ nguyên đơn từ Hợp đồng thi công xây dựng số 05/2011/HĐKT-DA-BL ngày 08/6/2011 là 192.459.944 đồng thì nguyên đơn còn nợ bị đơn số tiền 4.392.063.066 đồng. Do đó, Công ty K đề nghị Công ty B hoàn trả cho Công ty K số tiền đã được thanh toán dư là 4.392.063.066 đồng.

Ông Nguyễn Quang H trình bày:

Vào khoảng thời gian năm 2010 đến cuối năm 2012, ông là người đại diện theo pháp luật và là Tổng giám đốc của Công ty K. Trong khoảng giữa năm 2010, ông đại diện công ty K có ký kết với Công ty B Hợp đồng thi công số 6/2010/HD-CCBL. Đến năm 2011, Công ty B và Công ty K có ký tiếp Hợp đồng thi công xây dựng số 05/2011/HĐKT-DA-BL ngày 08/6/2011. Cả 02 hợp đồng trên đều phục vụ việc thi công, cung cấp và ép cọc bê tông cốt thép và thi công xây dựng nhà thô cho công trình dự án Khu dân cư B –đường Ng, xã N1, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty K làm chủ đầu tư. Ông xác định việc ký kết 02 hợp đồng trên với Công ty B là có thật, trước khi ký 02 hợp đồng trên ông, ông Nguyễn Hữu Th (Chủ tịch Hội đồng quản trị) và ông Nguyễn Thanh Q (Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị) có bàn bạc nhiều lần với nhau và ban lãnh đạo Công ty K thống nhất quyết định ký hợp đồng với Công ty B để thực hiện việc thi công xây dựng dự án nêu trên.

Từ ngày 21/12/2012, ông H không còn đại diện theo pháp luật và không làm Tổng giám đốc Công ty K nữa, việc đối chiếu, xác nhận công nợ tiền thi công xây dựng với Công ty B đều do Tổng giám đốc mới của Công ty K thực hiện. Công ty B kiện đòi Công ty K thanh toán tiền thi công xây dựng ông không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Quang H1 trình bày:

Vào khoảng năm 2008 đến đầu năm 2012 ông là người đại diện theo pháp luật và là Tổng giám đốc của Công ty B. Trong khoảng giữa năm 2010, ông đại diện Công ty B có ký kết Công ty K Hợp đồng thi công số 06/2010/HĐ-CCBL ngày 14/5/2010. Đến năm 2011, các bên ký tiếp Hợp đồng thi công

05/2011/HĐKT-DA-BL ngày 08/6/2011. Cả hai hợp đồng trên đều phục vụ việc thi công, cung cấp, ép cọc bê tông cốt thép và thi công xây dựng nhà thô cho công trình dự án Khu dân cư B – tại khu 33-35 đường Ng, xã N1, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh do K làm chủ đầu tư. Ông khẳng định việc ký kết 02 hợp đồng trên với Công ty K là có thật, quá trình ký hợp đồng hai bên có họp bàn, đàm phán nhiều lần với ban lãnh đạo Công ty K là ông Nguyễn Thanh Q (Phó chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị) đại diện, khi ký hợp đồng cũng có mặt anh Q đại diện Hội đồng quản trị Công ty K. Trong thời gian ông làm Tổng giám đốc Công ty B thì phía Công ty K chưa thanh toán tiền thi công xây dựng, mặc dù lúc đó ông có yêu cầu bộ phận kế toán công ty nhắc nhở phía Công ty K làm hồ sơ quyết toán thanh toán tiền.

Đến đầu năm 2012, ông không còn làm việc tại Công ty B. Người đại diện theo pháp luật và là Tổng Giám đốc mới của Công ty B có toàn quyền kế thừa những quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tới Công ty B. Việc Công ty B khởi kiện Công ty K thanh toán tiền thi công xây dựng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Hoàng Thị Hải Y trình bày:

Bà được bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc mới và là người đại diện theo pháp luật Công ty K vào ngày 10/12/2012 theo Quyết định số 30/QĐ-HDR ngày 10/12/2012 của Hội đồng quản trị Công ty K và đồng thời ông Nguyễn Quang H là Tổng Giám đốc cũ Công ty K được thôi giữ chức vụ Tổng giám đốc theo Quyết định số 30/QĐ-HDR ngày 10/12/2012 của Hội đồng quản trị Công ty K.

Thời điểm bà và ông Nguyễn Quang H tiến hành thủ tục bàn giao công việc và sổ sách của Công ty thì phía Công ty B có gửi văn bản “Hồ sơ quyết toán nhà thầu” và yêu cầu Công ty K ký tên và đóng dấu vào văn bản này. Do ông H không được quyền ký nên ông H có thúc giục bà ký tên vào văn bản và nói rằng tính xác thực của văn bản này đã được các bộ phận Công ty kiểm tra, đây cũng được xem là công việc bàn giao giữa Tổng giám đốc mới và cũ của công ty. Do bà tin tưởng vào người tiền nhiệm và nghĩ rằng nội dung văn bản này đã được kiểm tra số liệu rõ ràng và đúng nên bà ký và chuyển sang văn phòng Công ty đóng dấu. Ngoài ra, giữa Công ty K và Công ty B là 2 đối tác với nhau và còn nhiều hợp đồng chưa thanh lý nên bà nghĩ có sai sót gì các bên sẽ đối chiếu làm rõ sau.

Sau đó, các bộ phận của Công ty đã kiểm tra chứng từ lưu và đối chiếu sổ sách kế toán nhận ra rằng Hợp đồng thi công xây dựng số 06/2010/HĐ-CCBL ngày 14/5/2010 phía Công ty K đã thanh toán số tiền 15.500.000.000 đồng trong khi giá trị Công ty B đã thi công là 10.915.476.990 đồng. Như vậy, Công ty K đã thanh toán cho Công ty B số tiền thừa là 4.584.523.010 đồng. Việc bà ký vào văn bản “Hồ sơ quyết toán nhà thầu” có nội dung không đúng và có sự nhầm lẫn. Do đó, đề nghị Tòa án bác yêu cầu của Công ty B và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty K.

Công ty Cổ phần Đ trình bày:

Công ty và Công ty B có ký Hợp đồng số 06/HĐKT ngày 07/6/2010 về việc mua bán cọc bê tông. Theo nội dung của hợp đồng thì Công ty Cổ phần Đ (bên

bán) đã cung cấp đủ hàng hóa là cọc bê tông cho bên mua là Công ty B và đã nhận đủ tiền theo hợp đồng. Việc tranh chấp giữa Công ty K và Công ty B không liên quan đến quyền lợi hay nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Đ nên không tham gia vụ kiện tranh chấp trên tại Tòa án.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 52/2019/KDTM-ST ngày 11/9/2019, Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Buộc Công ty cổ phần K trả cho Công ty Cổ phần B số tiền 20.732.088.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn Công ty Cổ phần B trả lại cho Công ty Cổ phần K số tiền thanh toán dư là 4.392.063.066 đồng.

Kể từ ngày 12/9/2019 cho đến khi thi hành xong số tiền trên thì Công ty cổ phần K còn phải trả chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/9/2019, bị đơn có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 69/2022/KDTM-PT ngày 21/01/2022, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 52/2019/KDTM-ST ngày 11/9/2019 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần B.

Buộc Công ty Cổ phần K thanh toán cho Công ty Cổ phần B số tiền 411.661.948 đồng phát sinh từ Hợp đồng số 05 ngày 08/6/2011 và Phụ lục hợp đồng ngày 15/7/2011.

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty Cổ phần B đòi Công ty Cổ phần K thanh toán số tiền 20.320.426.052 đồng theo Hợp đồng số 06 ngày 14/5/2010 và Phụ lục hợp đồng 06 ngày 11/5/2011.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần K.

Buộc Công ty Cổ phần B trả lại cho Công ty Cổ phần K số tiền thanh toán thừa là 4.584.523.010 đồng (theo Hợp đồng 06 ngày 14/5/2010 và Phụ lục Hợp đồng 06 ngày 11/5/2011).

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Sau khi bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, Công ty Cổ phần B có đơn đề nghị xem xét lại bản án dân sự phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 86/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 20/3/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị toàn bộ bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy toàn bộ bản án phúc thẩm nêu trên; giữ nguyên Bản án kinh doanh thương

mại sơ thẩm số 52/2019/KDTM-ST ngày 11/9/2019 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên nội dung kháng nghị và đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đối với Hợp đồng 06 ngày 14/5/2010 và Phụ lục hợp đồng 06:

Ngày 14/5/2010, Công ty B (bên B) và Công ty K (bên A) ký kết Hợp đồng 06; ngày 11/5/2011 hai bên tiếp tục ký kết Phụ lục hợp đồng 06 với nội dung Công ty B cung cấp và ép cọc bê tông cốt thép đại trà cho công trình dự án Khu dân cư B, tại đường Ng, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty K làm chủ đầu tư. Theo phương thức đơn vị thi công là bên B ứng trước vốn thi công cho bên A; giá trị hợp đồng tạm tính bao gồm thuê là 22.300.185.600 đồng; thời gian thực hiện hợp đồng theo tiến độ thực tế và yêu cầu của chủ đầu tư. Thực hiện hợp đồng, Công ty B tiến hành cung cấp cọc và triển khai việc ép cọc theo đúng thỏa thuận tại các điều khoản của hợp đồng.

Công ty B cho rằng căn cứ vào bảng Hồ sơ quyết toán nhà thầu (xác nhận công nợ) ngày 31/12/2012, do bà Hoàng Thị Hải Y – Tổng Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty K thì Công ty K còn nợ Công ty B số tiền nợ gốc và lãi chưa thanh toán tính đến ngày 31/12/2012 là 10.991.009.844 đồng nên Công ty B yêu cầu Công ty K phải trả khoản tiền nêu trên. Công ty K không đồng ý với yêu cầu của Công ty B và cho rằng Công ty K đã chuyển khoản thanh toán cho Hợp đồng 06 số tiền 15.500.000.000 đồng, từ đó có yêu cầu phản tố buộc Công ty B phải trả lại số tiền chuyển khoản thừa là 4.584.523.010 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty K cung cấp chứng cứ chứng minh về việc thanh toán một phần tiền cọc theo Hợp đồng 06 cho Công ty B bằng hình thức chuyển khoản qua Ngân hàng V (V) – Chi nhánh N với tổng số tiền 15.000.000.000 đồng thể hiện bằng 15 lệnh chi, cụ thể: lệnh chi ngày 26/5/2011, 3.500.000.000 đồng; lệnh chi ngày 27/5/2011, 1.000.000.000 đồng; lệnh chi ngày 02/6/2011, 5.500.000.000 đồng; lệnh chi ngày 02/6/2011, 500.000.000 đồng; lệnh chi ngày 15/7/2011, 700.000.000 đồng; lệnh chi ngày 18/7/2011, 150.000.000 đồng; lệnh chi ngày 19/7/2011, 350.000.000 đồng; lệnh chi ngày 21/7/2011, 700.000.000 đồng; lệnh chi ngày 05/8/2011, 700.000.000 đồng; lệnh chi ngày 11/8/2011, 260.000.000 đồng; lệnh chi ngày 24/8/2011, 300.000.000 đồng; lệnh chi ngày 24/8/2011, 300.000.000 đồng; lệnh chi ngày 26/8/2011, 100.000.000 đồng; lệnh chi ngày 01/9/2011, 200.000.000 đồng; lệnh chi ngày 21/10/2011, 400.000.000 đồng và lệnh chi ngày 24/10/2011, 340.000.000 đồng.

Và Công văn số 183/2013-CV/K ngày 28/10/2013 của V – Chi nhánh N xác nhận Công ty K thanh toán một phần tiền cọc theo Hợp đồng 06 cho Công ty B vào ngày 16/8/2011 số tiền 300.000.000 đồng và Công văn số 51/CV620SG ngày 31/12/2012 (đề nghị thanh toán) của Công ty B gửi cho Công ty K có ghi số tiền Công ty K đã thanh toán là 500.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bị đơn đã tạm

ứng thanh toán cho Công ty B thông qua các chứng từ viện dẫn trên là 15.500.000.000 đồng.

Phía Công ty B thừa nhận có nhận số tiền 15.000.000.000 đồng do Công ty K chuyển vào tài khoản của Công ty B qua Ngân hàng V – Chi nhánh N và đã được Ngân hàng cân trừ vào nợ vay của Công ty B; phù hợp với xác nhận của Ngân hàng tại Công văn số 425/CV-CNNSG-PTH năm 2014 : *“Nguồn tiền trả nợ của Công ty B là từ Công ty K chuyển khoản thanh toán theo Hợp đồng 06/2010/HĐ-CCBL”*. Tuy nhiên, Công ty B cho rằng khoản tiền này Công ty K thanh toán cho các giao dịch khác trước đây, không phải của Hợp đồng số 06 nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Sau đó, Công ty B có ý kiến cho rằng Công ty K chuyển số tiền 15.000.000.000 đồng khi chưa có khối lượng thi công, thực chất khoản tiền này Công ty B vay dùm cho Công ty K nhưng cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tòa án cấp phúc thẩm xác định Công ty K đã tạm ứng thanh toán Hợp đồng 06 và Phụ lục Hợp đồng 06 cho Công ty B số tiền 15.500.000.000 đồng và số tiền tạm ứng này lớn hơn giá trị thi công Hợp đồng 06 và Phụ lục Hợp đồng 06 được các bên xác nhận tại văn bản “Hồ sơ quyết toán nhà thầu (xác nhận công nợ)” nên buộc Công ty B trả lại số tiền tạm ứng còn thừa 4.584.523.010 đồng là có cơ sở.

[2] Đối với Hợp đồng 05 ngày 08/6/2011 và Phụ lục Hợp đồng 05 ngày:

Tại Điều 27.7 của Hợp đồng 05, quy định: *“Trong trường hợp bên B sử dụng vật tư thép do bên A cung cấp vượt định mức theo quy định thì bên B phải thanh toán lại cho bên A giá trị tương ứng với khối lượng thép vượt định mức theo đơn giá thị trường tại thời điểm thanh toán”* và Điều 5.3 quy định: *“Giá trên không bao gồm vật tư thép, bên A sẽ cung cấp thép theo đề nghị của bên B”*. Tại Biên bản làm việc ngày 27/9/2013, các bên đương sự xác nhận giá trị khối lượng đã thi công theo Hợp đồng 05 là 4.231.573.658 đồng; Công ty K đã thanh toán được số tiền 3.193.360.460 đồng. Như vậy, khối lượng thi công còn lại chưa thanh toán là 1.038.213.198 đồng, khối lượng thép sau khi thi công còn tồn là 51.767 tấn, tương đương số tiền 841.213.750 đồng.

Tại Bản giải trình ngày 07/12/2020 và tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty K thống nhất cân trừ 13,21 tấn thép trong khối lượng thép còn tồn ($51,767 - 13,21 = 38,557$ tấn) và giá trị thép mà Công ty B phải thanh toán lại cho Công ty K là ($38,557 \text{ tấn} \times 16,250 \text{ đồng/kg}$) = 626.551.250 đồng. Sau khi cân trừ giá trị thép và khối lượng thi công chưa thanh toán đối với Hợp đồng 05 và Phụ lục hợp đồng 05 thì Công ty K phải thanh toán cho Công ty B số 411.661.948 đồng. Mặt khác, Công ty K cho rằng các bên chưa quyết toán nên chưa làm phát sinh nghĩa vụ chậm thanh toán, đồng thời Công ty B chưa xuất hóa đơn giá trị gia tăng là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và xác nhận của Công ty B tại phiên tòa. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty B về việc buộc Công ty K phải thanh toán số tiền 411.661.948 đồng phát sinh từ Hợp đồng 05 và Phụ lục hợp đồng 05 là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đối với bản án phúc thẩm nêu trên là không có căn cứ để chấp nhận; cần giữ nguyên bản án phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 325; Điều 334; Điều 337; Điều 342, Điều 343 và Điều 349 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 86/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 20/3/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm 69/2022/KDTM-PT ngày 21/01/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật về vụ án “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*” giữa nguyên đơn là Công ty cổ phần B với bị đơn là Công ty cổ phần Kinh doanh Bất động sản – Phát triển nhà Thành phố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần Đ, bà Hoàng Thị Hải Y, ông Nguyễn Quang H và ông Nguyễn Quang H1.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định./.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDCC tại Tp.HCM (để b/c);
- Vụ pháp chế và quản lý khoa học TANDTC;
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP-VP, HS; THS (LSN).

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thanh Dũng